

Số: 11/2026/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 24 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số chế độ, định mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Cao Bằng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số 186/TTr-HĐND ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định một số chế độ, định mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra số 234/BC-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định một số chế độ, định mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Cao Bằng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chế độ, định mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Cao Bằng, bao gồm:

- Chi hoạt động tiếp xúc cử tri, giám sát, khảo sát;
- Chi hỗ trợ công tác phí;
- Chi khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ;
- Chi may lễ phục;
- Chi nghiên cứu;
- Chi học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ;

g) Chế độ chi khác phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân;

h) Chi hỗ trợ đối với cán bộ, công chức và người lao động phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân.

2. Đối tượng áp dụng

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến hoạt động của Hội đồng nhân dân.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Việc chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp phải có trong dự toán được giao, đảm bảo đúng chế độ, định mức, đối tượng theo quy định tại Nghị quyết này và quy định có liên quan của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hội đồng nhân dân các cấp chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động được phân bổ, bảo đảm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch và thực hiện đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Các chế độ, định mức chi khác bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và của tỉnh Cao Bằng.

4. Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân đồng thời là đại biểu Hội đồng nhân dân (02 cấp) cấp tỉnh và cấp xã; đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đồng thời là công chức của Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã đồng thời là công chức của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã: đối với cùng một nội dung chi chỉ được hưởng một lần với mức cao nhất quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Các nội dung chi và mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp

1. Chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp

a) Chi hoạt động tiếp xúc cử tri, giám sát, khảo sát

(Có phụ lục 01 chi tiết các nội dung chi và mức chi kèm theo)

b) Chi hỗ trợ công tác phí

Thực hiện theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định mức chi công tác phí, mức chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

c) Chi khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ

Ngoài các chế độ theo quy định, đại biểu Hội đồng nhân dân được hỗ trợ kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe, với mức chi: 5.000.000 đồng/đại biểu/năm đối với cấp tỉnh; 2.500.000 đồng/đại biểu/năm đối với cấp xã.

Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân (không bao gồm đại biểu tái cử) được tính bằng 50% mức trên.

d) Chi may lễ phục

Mỗi nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân được cấp tiền may 02 (hai) bộ lễ phục, với mức chi như sau: 7.500.000 đồng/bộ đối với cấp tỉnh; tối đa: 5.000.000 đồng/bộ đối với cấp xã (Lễ phục của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã: Mức chi cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định trên cơ sở nguồn kinh phí được giao).

đ) Chi nghiên cứu

- Chi nghiên cứu tài liệu trước khi thẩm tra cho các thành viên Ban (trừ đại biểu hoạt động chuyên trách cấp tỉnh): 500.000 đồng/cuộc họp đối với cấp tỉnh; 250.000 đồng/cuộc họp đối với cấp xã.

- Chi nghiên cứu các tài liệu, báo cáo, đề án, hồ sơ dự thảo Nghị quyết trình kỳ họp Hội đồng nhân dân của Đại biểu Hội đồng nhân dân: 1.000.000 đồng/kỳ họp đối với cấp tỉnh; 500.000 đồng/kỳ họp đối với cấp xã.

e) Chi học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ

- Hằng năm đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp được đi học tập, trao đổi kinh nghiệm theo quy định.

- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ: Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp được bồi dưỡng kỹ năng hoạt động, cập nhật kiến thức, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ nâng cao trình độ theo quy định.

2. Chế độ chi khác phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân

(Có phụ lục 02 chi tiết các nội dung chi và mức chi kèm theo)

3. Chi hỗ trợ đối với cán bộ, công chức và người lao động phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân

(Có phụ lục 03 chi tiết các nội dung chi và mức chi kèm theo)

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện nội dung và mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp do ngân sách nhà nước đảm bảo, được bố trí theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào các chế độ, định mức chi tiêu hiện hành của nhà nước và nội dung chi, mức chi quy định tại Nghị quyết này, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện bảo đảm hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Hằng năm, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh lập dự toán, thực hiện chấp hành dự toán và báo cáo quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã chỉ đạo Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã phối hợp với cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ về tài chính - ngân sách cùng cấp lập dự toán, thực hiện chấp hành dự toán và báo cáo quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 100/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định một số chế độ, định mức chi bảo đảm cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Cao Bằng nhiệm kỳ 2021 - 2026.

3. Khi văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, việc thực hiện Nghị quyết này được áp dụng theo quy định mới; trường hợp cần sửa đổi nội dung thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh thì trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVIII, Kỳ họp thứ 04 (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026) thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm thông tin - Hội nghị, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phan Thăng An

PHỤ LỤC I
CHI HOẠT ĐỘNG TIẾP XÚC CỬ TRI, GIÁM SÁT, KHẢO SÁT
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 11/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp xã
I	Chi hoạt động tiếp xúc cử tri			
1	Hỗ trợ cho mỗi điểm tiếp xúc cử tri theo kế hoạch (bao gồm: Trang trí khánh tiết, âm thanh, nước uống và một số khoản chi khác)			
-	Hội nghị tập trung			
+	Mức chi hỗ trợ cho xã diễn ra Hội nghị	đồng/xã	4.000.000	-
+	Mức chi hỗ trợ cho xóm diễn ra Hội nghị	đồng/xóm	-	4.000.000
-	Hội nghị trực tuyến			
+	Mức chi hỗ trợ cho điểm cầu cấp tỉnh	đồng/điểm cầu	5.000.000	-
+	Mức chi hỗ trợ cho điểm cầu cấp xã	đồng/điểm cầu	-	3.000.000
2	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	500.000	250.000
3	Chi hỗ trợ tiếp xúc cử tri của Đại biểu Hội đồng nhân dân ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định			
-	Đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/đại biểu/năm	5.000.000	2.500.000
-	Đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách tiếp xúc cử tri chuyên đề, tiếp xúc cử tri ngoài đơn vị ứng cử	đồng/đại biểu/năm	3.000.000	1.500.000
II	Chi hoạt động giám sát, khảo sát			
1	Chi hỗ trợ xây dựng văn bản phục vụ giám sát, khảo sát			
-	Chi xây dựng Kế hoạch và đề cương giám sát, khảo sát	đồng/1 văn bản	1.000.000	500.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp xã
-	Chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát chung của đoàn giám sát; báo cáo kết quả khảo sát chung của đoàn khảo sát	đồng/1 văn bản	2.000.000	1.000.000
2	Chi cho đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu mời của các cơ quan liên quan tham gia đoàn giám sát, khảo sát và các cuộc họp giám sát, khảo sát ngoài chế độ thanh toán công tác phí			
-	Trưởng Đoàn	đồng/người/buổi	200.000	200.000
-	Thành viên đoàn: Là đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu mời của các cơ quan liên quan tham gia hoạt động giám sát, khảo sát	đồng/người/buổi	150.000	150.000
3	Chi thuê chuyên gia tư vấn về các nội dung giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân theo khoản 2 Điều 8 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 121/2025/QH15	đồng/chuyên đề	3.000.000	1.000.000

PHỤ LỤC II
CHẾ ĐỘ CHI KHÁC PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CỦA
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 11/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp xã
I	Chi các hoạt động phục vụ Kỳ họp, cuộc họp, phiên họp			
1	Chi cho cá nhân là đại biểu Hội đồng nhân dân tham gia cuộc họp thẩm tra, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân, cuộc họp của các Ban Hội đồng nhân dân			
-	Chủ trì cuộc họp	đồng/người/buổi	200.000	200.000
-	Thành viên dự họp là đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/người/buổi	150.000	150.000
2	Chi xây dựng báo cáo thẩm tra (Không áp dụng đối với văn bản quy phạm pháp luật), Báo cáo thẩm tra các nội dung phát sinh giữa hai kỳ họp của các Ban Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	500.000	250.000
3	Chi bồi dưỡng các ngày diễn ra kỳ họp			
-	Đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/người/ngày	300.000	150.000
-	Chủ tọa điều hành Kỳ họp được thêm 100% mức chi cho Đại biểu Hội đồng nhân dân (đơn vị tính: đồng/người/ngày)			
-	Thư ký Kỳ họp đồng thời là đại biểu Hội đồng nhân dân được thêm 50% mức chi cho Đại biểu Hội đồng nhân dân (đơn vị tính: đồng/người/ngày)			
-	Thư ký Kỳ họp không phải là đại biểu Hội đồng nhân dân mức chi bằng mức chi cho Đại biểu Hội đồng nhân dân (đơn vị tính: đồng/người/ngày)			
4	Chi tiền ăn đối với đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu là khách mời dự kỳ họp (Riêng đối với 03 phường: Thực Phán, Nùng Trí Cao, Tân Giang mức chi 300.000 đồng/người/ ngày)	đồng/người/ngày	300.000	250.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp xã
5	Chi hỗ trợ tuyên truyền			
-	Kỳ họp có truyền hình trực tiếp, có phát thanh trực tiếp	đồng/Kỳ họp	20.000.000	2.000.000
-	Báo và phát thanh truyền hình đưa tin	đồng/Kỳ họp	3.000.000	-
-	Chuyên mục cơ quan dân cử và cử tri trên sóng truyền hình	đồng/1 chuyên mục	2.000.000	-
-	Chuyên mục cơ quan dân cử và cử tri trên sóng phát thanh	đồng/1 chuyên mục	1.000.000	-
-	Xây dựng phóng sự tổng kết nhiệm kỳ, kỷ yếu nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân các cấp: Giao Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định trên cơ sở dự toán được giao.			
II	Chi các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân			
1	Máy tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị điện tử, cấp công tác			
-	Mỗi nhiệm kỳ, Đại biểu Hội đồng nhân dân được cấp một máy tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị điện tử (Mức chi tối đa). Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã: Mức chi cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định trên cơ sở dự toán được giao.	đồng/nhiệm kỳ/đại biểu	25.000.000	20.000.000
-	Mỗi nhiệm kỳ, Đại biểu Hội đồng nhân dân được hỗ trợ kinh phí mua cấp công tác (Mức chi tối đa). Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã: Mức chi cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định trên cơ sở dự toán được giao.	đồng/nhiệm kỳ/đại biểu	3.000.000	3.000.000
2	Kinh phí khai thác internet			
-	Đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/người/tháng	200.000	100.000
-	Đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên trách	đồng/người/tháng	500.000	250.000
3	Chi hỗ trợ Đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách	mức lương cơ sở/người/tháng	1,0	0,3

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp xã
4	Hỗ trợ chi phí đi lại (ngoài chế độ công tác phí) của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh công tác tại các xã khi tham dự kỳ họp, tham gia đoàn giám sát Hội đồng nhân dân tỉnh trong trường hợp cơ quan, đơn vị công tác không bố trí phương tiện đưa đón; đại biểu Hội đồng nhân dân xã không hưởng lương khi tham dự kỳ họp, tham gia đoàn giám sát			
-	Dưới 10 km	đồng/người/lần tham dự	-	25.000
-	Từ 10 km đến dưới 50 km	đồng/người/lần tham dự	100.000	50.000
-	Từ 50 km đến dưới 100 km	đồng/người/lần tham dự	150.000	-
-	Từ 100 km trở lên	đồng/người/lần tham dự	200.000	-
5	Chi mời chuyên gia theo thỏa thuận bằng văn bản giữa đại biểu Hội đồng nhân dân và chuyên gia nhưng không quá 02 bài/năm	đồng/bài	2.000.000	1.000.000
6	Chi thăm hỏi, trợ cấp ốm đau; tang lễ			
-	Chi thăm hỏi, ốm đau đại biểu Hội đồng nhân dân (chi không quá 02 lần/đại biểu/năm)	đồng/người/lần	3.000.000	3.000.000
-	Trường hợp Đại biểu Hội đồng nhân dân bị bệnh hiểm nghèo (chi không quá 02 lần/đại biểu/năm)	đồng/người/lần	8.000.000	8.000.000
-	Chi trợ cấp đối với gia đình các đối tượng sau nếu từ trần: Đại biểu Hội đồng nhân dân; bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ (chồng); vợ (chồng) của đại biểu Hội đồng nhân dân; Nguyên Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân (không bao gồm vòng hoa, lễ viếng được thanh toán theo thực tế)	đồng/người/lần	3.000.000	3.000.000
-	Trường hợp gia đình đại biểu Hội đồng nhân dân gặp khó khăn đột xuất như thiên tai, hỏa hoạn (chi không quá 02 lần/đại biểu/năm)	đồng/người/lần	5.000.000	5.000.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp xã
-	Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý: Ngoài chế độ nêu trên, được thực hiện theo quy định chung của tỉnh về chế độ từ trần.			
7	Chế độ tặng quà			
a	Đối tượng			
	Chế độ tặng quà được thực hiện đối với các đối tượng sau: Các đối tượng chính sách được quy định tại khoản 1 Điều 2 của Pháp Lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, trong lao động sản xuất, có đóng góp với hoạt động của Hội đồng nhân dân; gia đình và cá nhân gặp rủi ro do thiên tai; các tập thể, gia đình và cá nhân gặp sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh; các tập thể thuộc diện chính sách xã hội, như: trại điều dưỡng thương, bệnh binh, trại trẻ mồ côi, người khuyết tật; trường dân tộc nội trú; các đơn vị bộ đội, công an ở biên giới; Một số Ngày Lễ, Ngày Kỷ niệm thành lập ngành, Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc, Lễ hội truyền thống của các địa phương; khi các địa phương, cơ quan, đơn vị, mời Thường trực Hội đồng nhân dân, mời các Ban của Hội đồng nhân dân.			
b	Mức chi			
-	Thường trực Hội đồng nhân dân			
+	Đối với tập thể	đồng/đơn vị/lần	5.000.000	2.500.000
+	Đối với cá nhân	đồng/người/lần	1.000.000	500.000
-	Các Ban Hội đồng nhân dân (Đối với các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh được tặng quà cho tập thể, cá nhân: tối đa 50.000.000 đồng/năm/01 Ban; Đối với các Ban Hội đồng nhân dân cấp xã: Mức tặng quà tối đa/năm do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định trên cơ sở dự toán được giao).			
+	Đối với tập thể	đồng/đơn vị/lần	3.000.000	1.500.000
+	Đối với cá nhân	đồng/người/lần	1.000.000	500.000
8	Chế độ tặng quà lưu niệm			
-	Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp được tặng quà lưu niệm khi kết thúc nhiệm kỳ: Giao Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định trên cơ sở dự toán được giao.			
-	Đại biểu Hội đồng nhân dân được tặng quà lưu niệm khi thôi làm nhiệm vụ đại biểu (<i>do nghỉ hưu, chuyển công tác, lý do sức khỏe</i>); Đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách khi chuyển công tác.	đồng/người	3.000.000	1.500.000

PHỤ LỤC III
CHI HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG
PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 11/2026/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp xã
1	Chi hoạt động tiếp xúc cử tri			
-	Chi soạn thảo đề cương phục vụ tiếp xúc cử tri	đồng/đề cương	500.000	250.000
-	Chi xây dựng Báo cáo tổng hợp ý kiến kiến nghị của cử tri của Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	1.000.000	500.000
-	Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên, người lao động phục vụ hoạt động tiếp xúc cử tri	đồng/người/buổi	100.000	100.000
2	Chi hoạt động giám sát, khảo sát: Hỗ trợ hoạt động giám sát, khảo sát và các cuộc họp giám sát, khảo sát ngoài chế độ thanh toán công tác phí			
-	Cán bộ, công chức	đồng/người/buổi	150.000	150.000
-	Nhân viên thừa hành phục vụ	đồng/người/buổi	100.000	100.000
3	Chi may lễ phục: Mỗi nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân, cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân được cấp tiền may 01 (một) bộ lễ phục (Mức chi tối đa). Đối với cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã: Mức chi cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định trên cơ sở dự toán được giao	đồng/bộ	7.500.000	5.000.000
4	Chi hoạt động phục vụ kỳ họp, cuộc họp Hội đồng nhân dân			
4.1	Kỳ họp Hội đồng nhân dân			
a	Chi cho cá nhân tham gia cuộc họp thẩm tra			
-	Cán bộ, công chức	đồng/người/buổi	150.000	150.000
-	Người phục vụ họp thẩm tra	đồng/người/buổi	100.000	100.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp xã
b	<i>Chi bồi dưỡng các ngày diễn ra kỳ họp đối với cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp phục vụ kỳ họp</i>	đồng/người/ngày	200.000	100.000
c	<i>Chế độ tiền ăn đối với cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ, phóng viên (Riêng đối với 03 phường: Thục Phán, Nùng Trí Cao, Tân Giang mức chi 300.000 đồng/ người/ ngày)</i>	đồng/người/ngày	300.000	250.000
4.2	Phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân; cuộc họp của các Ban Hội đồng nhân dân; cuộc họp lấy ý kiến đóng góp vào dự thảo Luật, pháp lệnh; tham vấn ý kiến nhân dân			
a	<i>Chi bồi dưỡng họp phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân; cuộc họp của các Ban Hội đồng nhân dân</i>			
-	Cán bộ, công chức	đồng/người/buổi	150.000	150.000
-	Nhân viên phục vụ	đồng/người/buổi	100.000	100.000
b	<i>Chi xây dựng báo cáo và các văn bản trình kỳ họp, cuộc họp của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân</i>			
-	Xây dựng Chương trình; Kế hoạch công tác nhiệm kỳ; Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ của: Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân; Báo cáo tổng hợp chung ý kiến thảo luận tổ	đồng/1 văn bản	1.000.000	500.000
-	Báo cáo tham luận tại các hội nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân; Báo cáo rút kinh nghiệm kỳ họp; Bài phát biểu khai mạc và bế mạc kỳ họp; Thông báo kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân về nội dung phiên họp; Văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân giải quyết nội dung phát sinh giữa hai kỳ họp; Chi cho việc rà soát nội dung, kỹ thuật, hoàn thiện Nghị quyết cá biệt sau khi thông qua (Không áp dụng đối với văn bản quy phạm pháp luật)	đồng/1 văn bản	500.000	250.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp xã
<i>c</i>	Chi xây dựng các văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tham gia góp ý kiến			
-	Chi hỗ trợ soạn thảo văn bản tham gia ý kiến đối với dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết, nghị quyết liên tịch của Ủy ban Thường vụ Quốc hội mới hoặc thay thế	đồng/1 văn bản	1.000.000	500.000
-	Chi hỗ trợ soạn thảo văn bản tham gia ý kiến đối với dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết, nghị quyết liên tịch của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều	đồng/1 văn bản	700.000	350.000
-	Chi hỗ trợ soạn thảo văn bản tham gia ý kiến đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành	đồng/1 văn bản	500.000	250.000
5	Chi thăm hỏi, trợ cấp ốm đau; tang lễ			
-	Chi thăm hỏi, ốm đau (chi không quá 02 lần/người/năm)	đồng/người/lần	3.000.000	3.000.000
-	Trường hợp bị bệnh hiểm nghèo (chi không quá 02 lần/người/năm)	đồng/người/lần	8.000.000	8.000.000
-	Chi trợ cấp đối với gia đình các đối tượng sau nếu từ trần: Cán bộ, công chức, người lao động; bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ (chồng); vợ (chồng) của Cán bộ, công chức, người lao động (không bao gồm vòng hoa, lễ viếng được thanh toán theo thực tế)	đồng/người/lần	3.000.000	3.000.000
-	Trường hợp gia đình Cán bộ, công chức, người lao động gặp khó khăn đột xuất như thiên tai, hỏa hoạn (chi không quá 02 lần/người/năm).	đồng/người/lần	5.000.000	5.000.000